

Số: 09/2017/NQ-HĐND

Sa Thầy, ngày 28 tháng 7 năm 2017

## NGHỊ QUYẾT

Thông qua kế hoạch giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Sa Thầy giai đoạn 2016 - 2020

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SA THẦY KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành đề án giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua kế hoạch giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều huyện Sa Thầy giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội của HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua kế hoạch giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Sa Thầy giai đoạn 2016 - 2020 với các nội dung như sau:

### 1. Quan điểm

Thực hiện chính sách giảm nghèo là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước và là sự nghiệp của toàn dân. Phải huy động mọi nguồn lực để khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, nhất là sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp để giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của người dân là nhân tố quyết định thành công của công cuộc giảm nghèo.

Giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều nhanh, bền vững là phương pháp mới, đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm hàng đầu, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo sâu sát, cụ thể và đồng bộ của các cấp chính quyền, sự phối hợp tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; đồng thời, phải phát huy vai trò làm chủ của người dân từ khâu xây dựng kế hoạch đến tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá hiệu quả của chính sách giảm nghèo.

## **2. Mục tiêu**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (*y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin*).

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng và có giá trị kinh tế cao đồng thời gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ nhằm nâng cao thu nhập cho nhân dân. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 10,34%; xóa tình trạng nhà tạm, nhà dột nát; các chương trình, dự án đầu tư phải hướng vào hỗ trợ học nghề giải quyết việc làm, tăng thu nhập đẩy mạnh các chương trình vay vốn lãi suất thấp tạo điều kiện cho người nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất.

Tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm 6%/hộ dân cư, trước mắt tập trung các nguồn vốn từ các chương trình dự án hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, học nghề, chuyên giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi tăng năng suất lao động.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2020**

- Hộ nghèo đầu năm 2016 là 4.658 hộ, chiếm tỷ lệ 40,30%, đến cuối năm 2020 còn lại 1.360 hộ, chiếm tỷ lệ 10,34 % hộ nghèo/hộ dân cư (*phụ lục 1*).

- Hộ cận nghèo đầu năm 2016 là 983 hộ, tỷ lệ 8,50% cuối năm 2020 giảm còn 4,39% hộ cận nghèo/hộ dân cư (*phụ lục 2*).

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các xã, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân: 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân.

- Phấn đấu đến cuối năm 2020 có 2 xã: Sa Bình, Hơ Moong thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn.

- 100% người nghèo, người cận nghèo và người dân tộc thiểu số ở các xã vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg được cấp thẻ BHYT.

- 90% người nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- 100% hộ nghèo, cận nghèo được tiếp cận các dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh, 100% trẻ em trong độ tuổi được đến trường học tập.

- Giải quyết chính sách vay vốn cho hộ nghèo, vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho sản xuất và chăn nuôi, kinh phí dự kiến cho vay khoảng 37 tỷ.



- Hỗ trợ vay vốn xây dựng nhà ở cho 413 hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 giai đoạn 2 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hướng dẫn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi cho người nghèo theo chương trình khuyến nông.

- Tổ chức đào tạo các nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 là 1.500 lao động, bình quân mỗi năm đào tạo 300 lao động.

- Thực hiện miễn giảm học phí, các khoản đóng góp khác cho 100% học sinh con hộ nghèo.

- Hàng năm giới thiệu 100 lao động vào làm việc tại các công ty, doanh nghiệp.

- Phấn đấu đến năm 2020, phối hợp tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm thông qua chương trình xuất khẩu lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài cho 50 lao động (mỗi năm 10 lao động).

### **3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu**

- Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác giảm nghèo cho cán bộ Đảng viên và nhân dân, nhất là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số thay đổi hành vi, tư duy nhận thức chính sách giảm nghèo, khắc phục tính tự ty, ỷ lại dựa dẫm vào chính sách hỗ trợ của nhà nước; hạn chế đến mức thấp nhất các tập quán lạc hậu trong sinh hoạt, chỉ tiêu lãng phí về tiền bạc và thời gian.

- Tăng cường sự lãnh đạo và kiểm tra của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc thực hiện công tác giảm nghèo, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và toàn thể xã hội về công tác giảm nghèo.

- Đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động trong độ tuổi, lựa chọn các nghề phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Hỗ trợ vốn, cây trồng, vật nuôi cho hộ nghèo thuộc diện chính sách có công với cách mạng phát triển kinh tế vươn lên thoát nghèo.

- Hỗ trợ vay vốn xây dựng nhà ở cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 giai đoạn 2 của Thủ tướng Chính phủ. Giải quyết chính sách vay vốn cho hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho sản xuất và chăn nuôi. Hướng dẫn, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người nghèo theo chương trình khuyến nông.

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế, chính sách về giảm nghèo, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Việc chỉ đạo và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về kinh tế - xã hội phải có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các cấp, các ngành trong việc lồng ghép các chương trình để tăng hiệu quả nguồn vốn. Giảm việc đầu tư xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đi đôi với sử dụng tốt các công trình đã đầu

tư đưa vào khai thác, sử dụng có hiệu quả, hạn chế thấp nhất tình trạng đầu tư thiếu trọng tâm, trọng điểm, kém hiệu quả gây lãng phí.

- Thực hiện công tác kiểm tra, tổng kết, đánh giá công tác giảm nghèo giai đoạn 2016- 2020 trên địa bàn huyện.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện và đại biểu HĐND giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27/7/2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 05/8/2017./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa X;
- TT HĐND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Lưu: VT-LT.<sup>(D)</sup>

**CHỦ TỊCH**

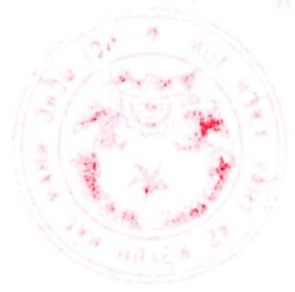


*Đoàn Văn Minh*





*Handwritten text in Ottoman Turkish script, likely a signature or name.*



PHỤ LỤC 01

**BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU GIẢM HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 28/7/2017 của HĐND huyện)

STT	Xã, thị trấn	Năm 2016						Năm 2017						Năm 2018						Năm 2019						Năm 2020				Cuối năm 2020		
		Tổng số dân đầu năm	Hộ nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Tỷ lệ còn lại	Số phát sinh	Tổng số dân đầu năm	Hộ nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Tỷ lệ còn lại	Tổng số dân đầu năm	Hộ nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Tỷ lệ còn lại	Tổng số dân đầu năm	Hộ nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Tỷ lệ còn lại	Tổng số dân đầu năm	Hộ nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Tổng số hộ dân cuối năm	Hộ nghèo cuối năm	Tỷ lệ (%)			
1	Thị trấn Sa Thủy	2482	516	20.79	81	18.17	15	2505	450	17.96	85	14.57	2556	365	14.28	85	10.95	2608	280	10.74	71	8.01	2661	209	7.85	70	2715	139	5.12			
2	Xã Sa Nghĩa	696	109	15.52	15	13.36	0	712	94	13.20	18	10.67	724	76	10.50	16	8.29	739	60	8.12	15	6.09	753	45	5.98	14	768	31	4.04			
3	Xã Sa Bình	1142	666	58.32	73	52.19	3	1145	596	52.05	60	46.81	1168	536	45.89	135	34.33	1192	401	33.64	125	23.15	1216	276	22.70	110	1241	166	13.38			
4	Xã Sa Sơn	617	42	6.81	9	5.51	1	619	34	5.49	6	4.52	642	28	4.36	7	3.27	665	21	3.16	6	2.26	679	15	2.21	6	693	9	1.30			
5	Xã Sa Nhon	916	100	10.92	55	6.55	3	944	48	5.08	11	3.92	952	37	3.89	11	2.73	971	26	2.68	10	1.65	991	16	1.61	9	1011	7	0.69			
6	Xã Ya Xiêr	1506	698	46.35	112	41.04	32	1505	618	41.06	110	33.75	1536	508	33.07	110	25.91	1567	398	25.40	98	19.14	1599	300	18.76	100	1631	200	12.26			
7	Xã Ya Ly	489	250	51.12	34	44.99	4	505	220	43.56	30	37.62	509	190	37.33	31	31.24	519	159	30.64	31	24.66	530	128	24.15	32	541	96	17.74			
8	Xã Ya Tăng	377	205	54.38	43	46.42	3	394	165	41.88	33	33.50	392	132	33.67	31	25.77	400	101	25.25	27	18.50	408	74	18.14	32	417	42	10.07			
9	Xã Rờ Koi	1281	674	52.62	148	44.42	43	1289	569	44.14	100	36.38	1309	469	35.83	90	28.95	1363	379	27.81	90	21.20	1391	289	20.78	83	1419	206	14.52			
10	Xã Mô Rai	750	472	62.93	135	49.60	80	1180	417	35.34	50	31.10	1204	367	30.48	66	25.00	1228	301	24.51	58	19.79	1253	243	19.39	55	1278	188	14.71			
11	Xã Hơ Moong	1303	926	71.14	151	59.63	0	1325	775	58.49	130	48.68	1352	645	47.71	130	38.09	1377	515	37.40	123	28.47	1405	392	27.90	116	1440	276	19.17			
	Cộng	11559	4658	40.30	856	34.30	184	12123	3986	32.88	633	27.66	12344	3353	27.16	712	21.40	12629	2641	20.91	654	15.73	12886	1987	15.42	627	13154	1360	10.34			



## BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU GIẢM HỘ CẬN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 28/7/2017 của HĐND huyện)

STT	Xã, thị trấn	Năm 2016					Năm 2017					Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Cuối năm 2020	
		Tổng số dân đầu năm	Hộ cận nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Hộ cận nghèo phát sinh	Tổng số dân đầu năm	Hộ cận nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Tổng số dân đầu năm	Hộ cận nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Tổng số dân đầu năm	Hộ cận nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Tổng số dân đầu năm	Hộ cận nghèo đầu năm	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm	Hộ cận nghèo cuối năm	Tỷ lệ (%)	
1	Thị trấn Sa Thầy	2482	108	4.35	24	12	2505	96	3.83	16	2556	80	3.13	15	2608	65	2.49	10	2661	55	2.07	15	40	1.61	
2	Xã Sa Nghĩa	696	18	2.59	3	0	712	15	2.11	2	724	13	1.80	2	739	11	1.55	2	753	10	1.31	2	8	1.13	
3	Xã Sa Bình	1142	100	8.76	17	5	1145	88	7.69	9	1168	79	6.76	9	1192	70	5.83	10	1216	60	4.92	20	40	3.48	
4	Xã Sa Sơn	617	82	13.29	15	9	619	76	12.28	7	642	69	10.75	8	665	61	9.13	9	679	52	7.69	15	37	6.03	
5	Xã Sa Nhơn	916	24	2.62	17	23	944	30	3.18	3	952	27	2.84	3	971	24	2.45	3	991	20	2.06	5	15	1.68	
6	Xã Ya Xiêr	1506	174	11.55	42	23	1505	155	10.30	24	1536	131	8.53	16	1567	115	7.36	16	1599	99	6.20	30	69	4.59	
7	Xã Ya Ly	489	73	14.93	13	6	505	66	13.07	6	509	60	11.79	7	519	53	10.17	7	530	45	8.57	10	35	7.24	
8	Xã Ya Tăng	377	81	21.49	11	1	394	71	18.02	7	392	64	16.33	8	400	56	14.08	8	408	48	11.87	15	33	8.87	
9	Xã Rờ Koi	1281	83	6.48	19	76	1289	140	10.86	30	1309	110	8.40	13	1363	97	7.10	14	1391	83	5.98	35	48	3.77	
10	Xã Mô Rai	750	150	20.00	50	254	1180	354	30.00	71	1204	283	23.50	34	1228	249	20.28	35	1253	214	17.09	73	141	18.82	
11	Xã Hơ Moong	1303	90	6.91	18	13	1325	85	6.42	8	1352	77	5.70	9	1377	68	4.92	9	1405	58	4.15	18	40	3.09	
	Cộng	11559	983	8.50	229	422	12123	1176	9.70	183	12344	993	8.04	125	12629	868	6.88	122	12886	746	5.79	238	508	4.39	

